UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 391/QĐ- UBND	*Bắc Giang, ngày 27 tháng 6 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 -2015) của thị trấn Kép, huyện Lạng Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của: Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 395/TTr-TNMT ngày 26 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị trấn Kép, huyện Lạng Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: *Đơn vị tính ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2011		Quy hoạch đến 2020			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Chênh lệch xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**62,26**	**100,00**	**62,26**		**62,26**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,31**	**26,20**	**5,29**	**1,05**	**6,34**	**10,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,31	26,20	4,84	0,39	5,23	8,40
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	14,61	23,47	4,84	0,17	5,01	8,05
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	1,70	2,73		0,22	0,22	0,35
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						

1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN				1,11	1,11	1,78
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
	Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên	*DBT*						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**43,76**	**70,29**	**55,06**	**0,86**	**55,92**	**89,82**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	0,59	0,37		0,37	0,59
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,06	0,10	0,06		0,06	0,10
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC			3,30	-0,40	2,90	4,66
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,32	0,20		0,20	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,18	0,29	0,18		0,18	0,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,68	1,09	1,58	-0,90	0,68	1,09
2.13	Đất sông, suối	SON	1,58	2,54		1,58	1,58	2,54
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,92	25,57	22,39	0,71	23,10	37,10
	Đất giao thông	*DGT*	12,42	19,95	16,21		16,21	26,04
	Đất thủy lợi	*DTL*	1,38	2,22	1,94		1,94	3,12
	Đất năng lượng	*DNL*	0,01	0,02	0,01		0,01	0,02
	Đất bưu chính viễn thông	*DBV*						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,04*	0,06	0,19	0,87	1,06	1,70
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,11*	0,18	0,11		0,11	0,18
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	*1,52*	2,44	1,83		1,83	2,94
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*			1,50		1,50	2,41
	Đất chợ	DCH	*0,44*	0,71	*0,44*		0,44	0,71
2.15	Đất ở đô thị	ODT	24,77	39,78	26,30	0,55	26,85	43,13
2.16	Đất ở nông thôn	ONT						
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,19**	**3,52**	**1,91**	**-1,91**	**0,00**	**0,00**
	Đất khu du lịch	**DDL**						
	Đất đô thị	**DTD**	**62,26**	**100,00**	**62,26**		**62,26**	**100,**

								00
	Đất khu dân cư nông thôn	**DNT**						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**11,08**	**2,04**	**9,04**
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA/PNN	11,08	2,04	9,04
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	9,60	1,35	8,25
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	1,48	0,69	0,79
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			

1.3. Diện tích chuyển mục đích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		**2,19**	**2,13**	**0,06**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	1,11	1,11	
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	1,08	1,02	0,06

2. Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/2.000 do Uỷ ban nhân dân huyện Lạng Giang xác lập ngày 23 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Kép, huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch: *Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích HT (ha)	Chia ra các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**16,31**	**16,31**	**16,31**	**15,63**	**15,22**	**15,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,31	16,31	16,31	15,63	15,22	14,27
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	14,61	14,61	14,61	13,93	13,78	13,26
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	1,70	1,70	1,70	1,70	1,44	1,01
1.2	*Đất trồng lúa nương*	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						

1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						1,11
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	*Đất rừng sản xuất*	*RSX*						
1.8	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**43,76**	**43,76**	**43,76**	**44,44**	**44,85**	**46,82**
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37	0,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68
2.13	Đất sông, suối	SON	1,58	1,58	1,58	1,58	1,58	1,58
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,92	15,92	15,92	16,48	17,29	18,62
	Đất giao thông	*DGT*	12,42	12,42	12,42	12,42	13,23	13,23
	Đất thủy lợi	*DTL*	1,38	1,38	1,38	1,94	1,94	1,94
	Đất năng lượng	*DNL*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
	Đất bưu chính viễn thông	*DBV*						
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	1,06
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	*DGD*	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52	1,83
	Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*						
	Đất chợ	*DCH*	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
2.15	Đất ở đô thị	ODT	24,77	24,77	24,77	24,89	24,49	25,13
2.16	Đất ở nông thôn	ONT						
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	**2,19**	**2,19**	**2,19**	**2,19**	**2,19**	**0,06**
	Đất khu du lịch	**DDL**						
	Đất đô thị	**DTD**	**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**	**62,26**
	Đất khu dân cư nông thôn	**DNT**						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2,04**			**0,68**	**0,41**	**0,95**
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA/PNN	2,04			0,68	0,41	0,95

	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1,35			0,68	0,15	0,52
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK/PNN*	0,69				0,26	0,43

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng *Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		**2,13**					**2,13**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,11**					**1,11**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LUA	1,11					1,11
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,02**					**1,02**
1.14	Đất phát triển hạ tầng	LUN	0,07					0,07

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Uỷ ban nhân dân huyện Lạng Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch các ngành, các lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị trấn Kép;

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch được xét duyệt, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đầu thầu dự án có sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, sử dụng đất không hiệu quả;

5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Kép chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn